

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CÀNG LONG  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 12-6-2024  
V/v Ly hôn và tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thanh Thảo.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Văn Ngải.

Bà Lê Thị Kim Liên.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đinh Văn Dư – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Văn Tính – Kiểm sát viên.

**- Hỗ trợ phiên tòa trực tuyến tại điểm cầu thành phần:** Ông Thạch U – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 12 tháng 6 năm 2024, tại hai điểm cầu: Điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long và điểm cầu thành phần tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh, Tòa án nhân dân huyện Càng Long mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án thụ lý số 414/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2023 về việc “*Ly hôn và tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1974 (*Có mặt*).

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm: 1975 (*Vắng mặt không lý do*).

Cùng địa chỉ: ấp E, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 24-4-2023, các bản tự khai ngày 30-8-2023, 17-5-2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông Lê Văn T đi đến hôn nhân qua mai mối quen biết nhau, được hai bên gia đình đồng ý, tiến hành lễ cưới vào năm 1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A vào ngày 28-10-2002. Nữ trang ngày cưới chỉ có 01 chỉ vàng 24K nhưng quá trình chung sống vợ chồng thống nhất bán để sử dụng chung nên hiện không còn. Sau ngày cưới, bà về sống chung làm dâu bên nhà chồng được hơn một năm, có con chung thì vợ chồng ra riêng tự lập cất nhà ở sát

bên nhà cha mẹ chồng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống có hạnh phúc. Đến năm 2020 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi mọi việc trong cuộc sống hàng ngày, ông T có tật cờ bạc gây nợ nần, sống không quan tâm vợ con, giữa vợ chồng không còn quan tâm, tin tưởng lẫn nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, nên đã tự sống ly thân nhau từ năm 2020 cho đến nay mà không hàn gắn lại được. Nay bà yêu cầu giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Văn T.

Về con chung: Bà và ông Lê Văn T có 02 con chung là Lê Hoài P1 - sinh ngày 29-11-1994 và Lê Ngọc Yến Q - sinh ngày 13-6-2012. Thời gian bà và ông T ly thân thì 02 người con vẫn sống chung với bà tại căn nhà chung của bà với ông T. Khi ly hôn, đối với con chung là Lê Hoài P1 do đã thành niên, sức khỏe bình thường, nên bà không yêu cầu giải quyết; Đối với con chung là Lê Ngọc Y Quỳnh bà yêu cầu được quyền nuôi dưỡng, chưa yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà không tranh chấp, chưa có yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Bà xác định không có, không yêu cầu giải quyết.

Ngoài những giấy tờ đã nộp có trong hồ sơ vụ án, bà xác định không nộp thêm chứng cứ mới để Tòa án xem xét, không thuộc diện gia đình chính sách nào.

*Đối với bị đơn ông Lê Văn T:* Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Tòa án đã nhiều lần triệu tập, thông báo và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng ông T đều vắng mặt không lý do, nên Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Qua xác minh với chính quyền địa phương ấp E, xã A cho biết từ trước đến nay ông T có đăng ký thường trú tại địa phương, sinh sống cùng nhà với cha mẹ ruột, sau khi ông T cưới vợ là bà Nguyễn Thị P thì cất nhà ra riêng ở sát bên nhà cha mẹ ruột của ông tại ấp E, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông T đến tham dự phiên tòa xét xử vụ án lần thứ hai, nhưng ông T tiếp tục vắng mặt, không có lời khai, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Hội đồng xét xử xem xét.

*Tại Đơn tự khai và yêu cầu giải quyết - xét xử vắng mặt ngày 17-5-2024, con chung là cháu Lê Ngọc Yến Q trình bày:* Cha mẹ cháu là Nguyễn Thị P và Lê Văn T. Hiện cháu đang sống chung với mẹ. Trường hợp cha mẹ ly hôn, thì cháu muốn được tiếp tục sống chung với mẹ, vì sống với mẹ đã quen.

*Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà P có mặt vẫn giữ nguyên các yêu cầu, ý kiến đã trình bày, không cung cấp chứng cứ gì thêm. Đối với bị đơn ông T vắng mặt không lý do, nên không có lời trình bày.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:* Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, Hội đồng

xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự; Đối với bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vì đề nghị áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 19, 51, 54, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P: Về hôn nhân, cho bà P được ly hôn với ông Lê Văn T; Về con chung là Lê Hoài P1 - sinh ngày 29-11-1994 đã thành niên nên không xem xét giải quyết và Lê Ngọc Yến Q - sinh ngày 13-6-2012 giao cho bà P tiếp tục nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của cháu Q là muốn sống chung với mẹ; Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà P chưa đặt ra yêu cầu, nên không xem xét; Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này; Về tài sản chung và nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết. Ngoài ra, V đề nghị nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Càng Long nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Ông Lê Văn T là bị đơn, đã được Tòa án triệu tập nhiều lần đến tham dự các phiên làm việc tại Tòa, nhưng ông T đều vắng mặt không lý do. Ngày 04-6-2024, Tòa án triệu tập hợp lệ ông T đến tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng ông T vắng mặt không lý do. Ngày 12-6-2024, Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đối với ông T đến tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng ông T vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Lê Văn T.

[2] *Về hôn nhân*: Xét thấy bà Nguyễn Thị P và ông Lê Văn T xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 1994 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A vào ngày 28-10-2002 (Đăng ký theo Nghị định số 77/2001/NĐ-CP. Hôn nhân có hiệu lực kể từ ngày 06-02-1994), nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp. Sau thời gian dài chung sống hạnh phúc, đến năm 2020, giữa ông bà phát sinh mâu thuẫn. Bà P cho rằng nguyên nhân do ông T có tật cờ bạc, sống không quan tâm vợ con, dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, không còn quan tâm, tin tưởng lẫn nhau và đã tự sống ly thân nhau từ năm 2020 đến nay mà không hàn gắn lại được. Do tình cảm vợ chồng không còn, nên bà P cương quyết xin được ly hôn với ông T. Đối với ông Lê Văn T, qua xác minh của Tòa án với chính quyền địa phương ấp E, xã A và với mẹ ruột của ông T thì mặc dù hiện nay ông T đi làm ăn ở

nơi khác, nhưng vẫn thường xuyên trở về địa phương; Người thân của ông T có nhận thay các văn bản tố tụng của Tòa án để chuyển cho ông T như thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo về phiên đối chất,..., xác nhận ông T có biết việc bà P khởi kiện ly hôn với ông T, nhưng do ông T đi làm, nên không đến Tòa, cũng không cung cấp lời khai, không cung cấp chứng cứ gì để chứng minh tình trạng hôn nhân giữa ông T với bà P.

[3] Xét thấy gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng để hình thành và giáo dục nhân cách con người, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt. Do đó, vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững. Bà P, ông T xác lập hôn nhân từ năm 1994, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian dài. Quá trình sống chung, có những lúc chưa thống nhất về quan điểm cuộc sống, về cách ứng xử giao tiếp với nhau, đáng lẽ ra ông bà phải biết tự điều chỉnh hành vi bản thân, xử sự có lý, có tình, cùng góp ý, tôn trọng lẫn nhau để tìm cách giải quyết mọi vấn đề phát sinh trong cuộc sống hôn nhân một cách tốt đẹp nhất, để bảo vệ hạnh phúc gia đình. Tuy nhiên, khi bất hòa xảy ra, vợ, chồng không kiềm chế được hành vi và cách cư xử của bản thân, dẫn đến cự cãi, tự ý sống ly thân và bỏ mặc nhau, làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt và dần mất đi.

[4] Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau,...*”; Điều 21 Luật Hôn nhân và gia đình quy định “*Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau*”. Nhưng bà P, ông T đã không thực hiện được các nghĩa vụ này với nhau.

[5] Theo các Biên bản xác minh cùng ngày 14-5-2024 của Tòa án với chính quyền địa phương ấp E, xã A và với mẹ ruột của ông Lê Văn T cho biết: Sau ngày cưới, bà P, ông T có về sống chung gia đình cha mẹ ruột của ông T một thời gian thì ra riêng sống tự lập cất nhà ở sát bên nhà cha mẹ ông T. Về mâu thuẫn cụ thể trong cuộc sống chung giữa họ thì chính quyền địa phương và mẹ của ông T không nắm rõ, nhưng có biết hai vợ chồng họ đã sống ly thân nhau cũng hơn 03 năm nay. Quá trình sinh sống tại ấp E, bà P, ông T không tranh chấp tài sản chung với nhau hoặc với ai, không tranh chấp hay khiếu nại gì về nợ chung với ai. Việc bà P xin ly hôn với ông T, đề nghị Tòa xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

[6] Tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa bà P với ông T đã được thụ lý, giải quyết theo Luật Hòa giải, Đối thoại tại Tòa án vào ngày 13-11-2023, mặc dù Hòa giải viên có giấy mời họp lệ để hòa giải đoàn tụ vào các ngày 18-9-2023 và 02-10-2023, nhưng ông T vẫn không hợp tác, không đến Tòa, nên vụ kiện được chuyển sang thụ lý, giải quyết theo luật tố tụng. Sau khi thụ lý tố tụng, Tòa án tiếp tục mời hòa giải vào ngày 04-12-2023 để bà P, ông T có cơ hội gặp nhau trao đổi về tình trạng hôn nhân giữa hai người, nhưng ông T vẫn vắng mặt không lý do. Ông T

không thể hiện mong muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng với bà P, mà còn rời khỏi địa phương và không thông báo địa chỉ nơi đến cho Tòa án biết.

[7] Qua cung cấp thông tin từ người thân phía gia đình bà P, thì mâu thuẫn vợ chồng giữa bà P, ông T phát sinh là do ông T có tật cờ bạc gây nợ nần, thường hay kiếm chuyện gây gỗ với bà P và đập phá đồ đạc trong nhà. Nhiều lần giận quá không chịu đựng nổi, bà P phải dắt theo con bỏ về ở bên nhà cha mẹ ruột, sau đó vì thương con để con có cha mẹ đầy đủ, bà P cố gắng nhẫn nhịn quay lại nhà chung hàn gắn với ông T. Người thân bên bà P cũng không muốn vợ chồng bà P ly hôn nhau, nhưng nay thấy hoàn cảnh bà P quá khổ, nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Đối với bà P từ lúc ly thân với ông T đến nay toàn bộ việc nhà cửa, con chung đều do một mình bà P quán xuyến, chăm sóc tốt.

[8] Từ những nhận định trên, thấy rằng đời sống chung của vợ chồng bà P, ông T đang trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Tại phiên tòa, bà P xác định tình cảm vợ chồng không còn và cương quyết ly hôn với ông T là có cơ sở, phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần chấp nhận yêu cầu, cho bà P được ly hôn với ông T.

[9] *Về con chung*: Bà Nguyễn Thị P và ông Lê Văn T có hai người con chung tên Lê Hoài P1 - sinh ngày 29-11-1994 và Lê Ngọc Yến Q - sinh ngày 13-6-2012, hiện đang sống chung với bà P. Đối với anh P1 đã thành niên, có vợ con, nên bà P không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu Q tại Đơn tự khai và yêu cầu giải quyết - xét xử vắng mặt ngày 17-5-2024 nêu nguyện vọng muốn được sống chung với mẹ trường hợp khi giải quyết cha mẹ ly hôn. Và xét thực tế thời gian bà P, ông T sống ly thân cho đến nay cháu Q vẫn được bà P chăm sóc tốt, đảm bảo sức khỏe, việc học hành của cháu; Qua xác minh của Tòa án với thân nhân hai bên gia đình bà P, ông T đều xác nhận bà P nuôi con tốt. Do đó, cần xử cho bà P được quyền nuôi con là phù hợp quy định pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của con chung. Vì bà P chưa đặt ra yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[10] *Về tài sản chung*: Tòa án đã giải thích theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đối với bà Nguyễn Thị P xác định không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, đối với ông Lê Văn T không có lời khai, không cung cấp chứng cứ liên quan, không tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[11] *Về nợ chung phải thu, phải trả*: Bà Nguyễn Thị P xác định hiện nay bà và ông Lê Văn T không nợ ai, cũng không ai nợ bà và ông T, không yêu cầu giải quyết. Đối với ông T đều vắng mặt không lý do tại các phiên tòa làm việc tại Tòa, nên không có lời trình bày của ông về xác định nợ chung của vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử chưa có cơ sở xem xét.

[12] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật.

[13] Xét quan điểm của Vị Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long là có căn cứ chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 70, 144, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 19, 21, 51, 53, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27, Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**Tuyên xử:** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P.

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Cho bà Nguyễn Thị P được ly hôn với ông Lê Văn T.

**2. Về con chung:**

- Đối với con chung là Lê Hoài P1 - sinh ngày 29-11-1994 đã thành niên, sức khỏe bình thường, đã lập gia đình riêng, nên không xem xét giải quyết.

- Đối với con chung Lê Ngọc Yến Q - sinh ngày 13-6-2012 giao cho bà Nguyễn Thị P tiếp tục nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của cháu Q là muốn được sống chung với mẹ.

**Về cấp dưỡng nuôi con:** Bà Nguyễn Thị P chưa đặt ra yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

**3. Về tài sản chung và nợ chung:** Bà Nguyễn Thị P và ông Lê Văn T không tranh chấp, nên Hội đồng xét xử chưa xem xét giải quyết.

**4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:** Bà Nguyễn Thị P phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai số 0017998 ngày 08-11-2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã An Trường;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh Thảo**